Chi tiết mã HS 7219.14.00

Mã HS	7219.14.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên / - Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: / - - Chiều dày dưới 3 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:45:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72191400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11393
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11393
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11393
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10713
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10664
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10664
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10664
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10664
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10664
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10664
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10716
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10716
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10716
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10716
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10716
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10717
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10717
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10717
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10717
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10717
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10717
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10718
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10670
AIFTA	30/12/2022	2022	5,5	AI!F10676
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5.5	AI!G10676
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H10676
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I10676
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J10676
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K10676
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10703
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10703
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10703
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10703
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10703
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10703
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10754
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10754

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10754
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10754
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10754
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10754
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10739
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10739
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10739
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10739
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10739
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10739
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10739
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10739
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10739
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10739
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10739
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10739
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10756
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10756
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10756
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10756
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10756
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10756
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10755
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10755
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10755
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10755

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10755
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10755
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10702
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10702
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10702
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10702
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10702
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10702
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10702
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10739
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10739
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10739
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10739
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10739
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10739
RCEP B	2022	2022	0	B!D10739
RCEP B	2023	2023	0	B!E10739
RCEP B	2024	2024	0	B!F10739
RCEP B	2025	2025	0	B!G10739
RCEP B	2026	2026	0	B!H10739
RCEP B	2027	2027	0	B!I10739
RCEP C	2022	2022	0	C!D10739
RCEP C	2023	2023	0	C!E10739
RCEP C	2024	2024	0	C!F10739
RCEP C	2025	2025	0	C!G10739
RCEP C	2026	2026	0	C!H10739

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10739
RCEP D	2022	2022	0	D!D10738
RCEP D	2023	2023	0	D!E10738
RCEP D	2024	2024	0	D!F10738
RCEP D	2025	2025	0	D!G10738
RCEP D	2026	2026	0	D!H10738
RCEP D	2027	2027	0	D!I10738
RCEP E	2022	2022	0	E!D10742
RCEP E	2023	2023	0	E!E10742
RCEP E	2024	2024	0	E!F10742
RCEP E	2025	2025	0	E!G10742
RCEP E	2026	2026	0	E!H10742
RCEP E	2027	2027	0	E!I10742
RCEP F	2022	2022	0	F!D10739
RCEP F	2023	2023	0	F!E10739
RCEP F	2024	2024	0	F!F10739
RCEP F	2025	2025	0	F!G10739
RCEP F	2026	2026	0	F!H10739
RCEP F	2027	2027	0	F!I10739
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9939
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9939
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9939
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9939

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7219.14.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7219.14.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11393), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.